

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2022**

M  
.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.863.620.329.510</b>	<b>1.460.461.492.684</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>125.419.297.852</b>	<b>77.714.662.566</b>
1. Tiền	111		49.496.295.033	45.862.344.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.923.002.819	31.852.317.652
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>70.838.621.351</b>	<b>54.326.449.825</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.838.621.351	54.326.449.825
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>506.188.601.301</b>	<b>489.419.438.391</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	384.923.609.450	388.717.823.657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.04</b>	57.003.727.400	81.720.751.821
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.05</b>	95.404.648.620	54.894.513.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.06</b>	(31.143.384.169)	(35.913.650.378)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>1.116.548.533.538</b>	<b>812.973.753.162</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.116.548.533.538	812.973.753.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>44.625.275.468</b>	<b>26.027.188.740</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.549.536.709	1.008.594.270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.074.811.167	25.018.594.470
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.15</b>	927.592	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>823.146.373.263</b>	<b>705.791.742.821</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.557.750.680</b>	<b>4.722.419.260</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.05</b>	4.557.750.680	4.722.419.260
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>396.283.716.116</b>	<b>393.971.077.168</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	233.146.542.679	252.474.764.436
- Nguyên giá	222		428.323.059.017	433.043.435.219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(195.176.516.338)	(180.568.670.783)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>V.09</b>	128.133.346.030	106.830.160.059
- Nguyên giá	225		166.483.370.279	135.002.638.529
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(38.350.024.249)	(28.172.478.470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.10</b>	35.003.827.407	34.666.152.673
- Nguyên giá	228		48.715.876.397	47.327.076.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.712.048.990)	(12.660.923.724)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>191.704.609.821</b>	<b>92.713.117.498</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.11</b>	191.704.609.821	92.713.117.498
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.12</b>	<b>218.065.253.305</b>	<b>200.834.079.495</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.869.765.000	10.917.834.942
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		163.643.944.405	163.643.944.405
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		44.551.543.900	26.272.300.148
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.535.043.341</b>	<b>13.551.049.400</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		878.319.799	1.894.325.858
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.656.723.542	11.656.723.542
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.686.766.702.773</b>	<b>2.166.253.235.505</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.171.985.179.966</b>	<b>1.698.530.776.914</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.794.322.113.853</b>	<b>1.432.464.016.197</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	696.284.997.751	415.351.549.543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	212.395.959.779	194.581.589.243
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	28.104.626.743	23.213.019.766
4. Phải trả người lao động	314		10.998.788.546	17.020.352.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	37.369.868.484	17.351.258.944
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.047.281.260	3.047.281.260
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	84.943.240.389	71.981.886.582
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	720.205.990.213	673.395.258.155
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	15.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		971.360.688	1.521.820.297
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>377.663.066.113</b>	<b>266.066.760.717</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	208.138.011.354	208.138.011.354
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	169.525.054.759	57.928.749.363
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>514.781.522.807</b>	<b>467.722.458.591</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>514.781.522.807</b>	<b>467.722.458.591</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.298.650.000	366.298.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.298.650.000	366.298.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.025.000.000)	(3.025.000.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.542.195.000)	(1.611.123.912)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.297.552.322	54.297.552.322
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.752.515.485	51.762.380.181
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.624.385.960	12.935.748.311
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.128.129.525	38.826.631.870
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.686.766.702.773</b>	<b>2.166.253.235.505</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Yến

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 3 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2022	Quý 3/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	699.449.474.335	749.617.936.159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		699.449.474.335	749.617.936.159
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	646.593.110.657	700.146.076.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.856.363.678	49.471.859.607
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.686.227.373	3.518.490.349
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.487.264.394	11.145.428.392
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.389.198.512	9.534.569.583
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			-
9. Chi phí bán hàng	24		-	12.726.261.687
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	12.877.427.022	13.794.911.109
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.177.899.635	15.323.748.768
12. Thu nhập khác	31	VI.5	3.045.840.639	207.946.076
13. Chi phí khác	32	VI.6	2.009.833.393	351.750.600
14. Lợi nhuận khác	40		1.036.007.246	(143.804.524)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.213.906.881	15.179.944.244
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5.334.777.438	3.120.925.412
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20.879.129.443	12.059.018.832
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		20.879.129.443	11.909.660.321
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	149.358.511
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	570	325
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	570	325

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Yến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp  
Quý 3 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3/2022	Đơn vị tính: đồng Quý 3/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48.227.502.086	15.179.944.244
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	33.845.366.880	26.835.590.025
- Các khoản dự phòng	03	(4.770.266.209)	(284.151.173)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(272.490.297)	38.220.856
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.520.233.480)	(1.277.304.543)
- Chi phí lãi vay	06	15.389.198.512	10.379.917.875
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	74.899.077.492	50.872.217.284
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26.891.372.410)	29.363.417.822
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(303.574.780.376)	138.839.308.685
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	315.998.374.130	(136.642.157.461)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.524.936.380)	(4.029.410.697)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.389.198.512)	(10.379.917.875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.411.351.595)	(12.071.687.015)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(550.459.609)	(409.015.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.555.352.740	55.542.754.943
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(76.363.201.307)	(135.554.615.780)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.678.843.743	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.893.580.871)	(189.084.023.718)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.031.480.426	72.811.576.425
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.832.539.457	1.277.304.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(145.713.918.552)	(250.549.758.530)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.192.230.680.093	1.245.942.894.991
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.014.477.105.780)	(1.243.147.944.406)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(15.617.882.918)	(1.438.351.434)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.977.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	162.135.691.395	1.349.621.651
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	47.977.125.583	(193.657.381.936)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77.714.662.566	265.228.544.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(272.490.297)	38.220.856
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	125.419.297.852	71.609.383.356

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Yến

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý 2 Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Quý III		Lũy kế từ đầu năm Năm 2022	Lũy kế từ đầu năm Năm 2021	Đơn vị tính: đồng
			Năm 2022	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2021			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	699.449.474.335	749.617.936.159	1.699.044.113.054	2.171.467.565.144	-	2.171.467.565.144	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		699.449.474.335	749.617.936.159	1.699.044.113.054	2.171.467.565.144	2.171.467.565.144	2.171.467.565.144	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	646.593.110.657	700.146.076.552	1.575.127.834.657	2.014.777.411.641	2.014.777.411.641	2.014.777.411.641	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.856.363.678	49.471.859.607	123.916.278.397	156.690.153.503	156.690.153.503	156.690.153.503	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.686.227.373	3.518.490.349	8.396.291.705	8.682.779.712	8.682.779.712	8.682.779.712	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.487.264.394	11.145.428.392	49.892.438.938	45.665.202.330	45.665.202.330	45.665.202.330	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.389.198.512	9.534.569.583	44.631.372.598	37.165.704.802	37.165.704.802	37.165.704.802	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	120.367.928	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25		-	12.726.261.687	1.026.519.890	13.824.875.268	13.824.875.268	13.824.875.268	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12.877.427.022	13.794.911.109	22.006.659.130	37.135.955.812	37.135.955.812	37.135.955.812	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.177.899.635	15.323.748.768	59.507.320.072	68.746.899.805	68.746.899.805	68.746.899.805	
12. Thu nhập khác	31	VI.5	3.045.840.639	207.946.076	5.884.981.941	3.171.743.570	3.171.743.570	3.171.743.570	
13. Chi phí khác	32	VI.6	2.009.833.393	351.750.600	4.713.983.659	5.398.269.580	5.398.269.580	5.398.269.580	
14. Lợi nhuận khác	40		1.036.007.246	(143.804.524)	1.170.998.282	(2.226.526.010)	(2.226.526.010)	(2.226.526.010)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.213.906.881	15.179.944.244	60.678.318.354	66.520.373.795	66.520.373.795	66.520.373.795	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5.334.777.438	3.120.925.412	12.450.816.268	13.439.017.313	13.439.017.313	13.439.017.313	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20.879.129.443	12.059.018.832	48.227.502.086	53.081.356.482	53.081.356.482	53.081.356.482	
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		20.879.129.443	11.909.660.321	48.227.502.086	52.177.274.385	52.177.274.385	52.177.274.385	
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	149.358.511	-	904.082.097	904.082.097	904.082.097	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	570	325	1.317	1.424	1.424	1.424	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	570	325	1.317	1.424	1.424	1.424	

Người lập biểu

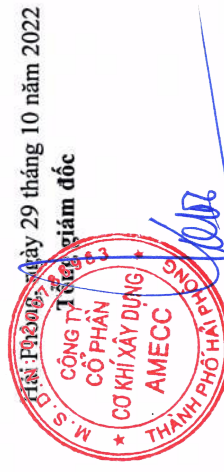


Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Yến



Nguyễn Văn Thọ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý III năm 2022****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 19 ngày 27/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ; Thoát nước và xử lý nước thải; Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;



- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2022, Công ty có 01 Công ty con, cụ thể như sau:

#### Công ty con

- Công ty TNHH Amecc Myanmar.

### 4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/09/2022	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty mẹ</b>				
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc	Tp Hải Phòng	100,0%	366.298.650.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,0%	11.625.270.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Amecc Myanmar được chuyển đổi từ đồng Kyats sang VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính*

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền</b>	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Tiền mặt	10.794.159.631	296.569.674
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.702.135.402	45.565.775.240
- Các khoản tương đương tiền	75.923.002.819	31.852.317.652
<b>Cộng</b>	<b>125.419.297.852</b>	<b>77.714.662.566</b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	<b>30/09/2022</b>			
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.838.621.351	70.838.621.351	54.326.449.825	54.326.449.825
- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>70.838.621.351</b>	<b>70.838.621.351</b>	<b>54.326.449.825</b>	<b>54.326.449.825</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

**3. Phải thu khách hàng**

*a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn*

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<b>337.575.312.682</b>	<b>371.009.370.046</b>
- Samsung Engineering Co.,LTD	394.314.571	7.659.326.914
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	20.429.783.923	20.429.783.923
- Vogt Power International (VPI)	4.333.651.623	4.032.558.796
- Công ty Cổ phần tập đoàn T - Tech Việt Nam	44.040.020.645	34.615.353.884
- Công ty cổ phần 389 group chi nhánh Hà Nội	18.414.511.908	18.414.511.908
- Công ty SHANGHAI ELECTRIC GROUP COMPANY LIMITED	7.133.759.390	7.133.759.390
- BHI Co. Ltd	16.019.421.445	
- Công ty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	18.342.382.738	18.342.382.738
- Các khách hàng khác	208.467.466.439	260.381.692.493

*b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan*

- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	331.000.001	-
- Công ty CP xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	20.457.414.236	10.100.370.821
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	20.457.414.236	1.505.614.495
- Công ty CP thép Châu Phong - Animex	6.102.468.295	6.102.468.295
<b>Cộng</b>	<b>384.923.609.450</b>	<b>388.717.823.657</b>

**4. Trả trước cho người bán**

*a) Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<b>55.034.662.650</b>	<b>81.720.751.821</b>
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6.518.739.324	6.518.739.324
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	11.874.260.299
- Các nhà cung cấp khác	36.641.663.027	63.327.752.198

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>				<b>1.969.064.750</b>	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ khí Thương mại Trường An				1.969.064.750	
<b>Cộng</b>				<b>57.003.727.400</b>	<b>81.720.751.821</b>
<b>5. Phải thu khác</b>			<b>30/09/2022</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>95.404.648.620</b>	-		<b>54.894.513.291</b>	-
- Phải thu khác	8.921.170.191	-		8.087.905.605	-
- Tạm ứng	20.631.041.131	-		19.422.303.540	-
- Ký quỹ, ký cược	65.852.437.298	-		27.384.304.146	-
<i>b) Dài hạn</i>	<b>4.557.750.680</b>	-		<b>4.722.419.260</b>	-
- Ký quỹ, ký cược	4.557.750.680	-		4.722.419.260	-
<b>Cộng</b>	<b>99.962.399.300</b>	-		<b>59.616.932.551</b>	-
<b>6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>			<b>30/09/2022</b>		
	<b>Giá gốc</b>		<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>					
- Phải thu khách hàng	31.143.384.169	-		35.913.650.378	-
<b>Cộng</b>	<b>31.143.384.169</b>	-		<b>35.913.650.378</b>	-
<b>7. Hàng tồn kho</b>			<b>30/09/2022</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng mua đang đi đường				-	
- Nguyên liệu, vật liệu	562.655.968.533	-		367.397.169.009	-
- Công cụ, dụng cụ	20.147.757.461	-		37.059.769.259	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	533.744.807.544	-		407.495.352.299	-
- Thành phẩm	-	-		-	-
- Hàng hóa	-	-		1.021.462.595	-
<b>Cộng</b>	<b>1.116.548.533.538</b>	-		<b>812.973.753.162</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	126.440.890.604	256.648.123.787	33.475.669.711	1.548.446.567	14.930.304.550	433.043.435.219
Số tăng trong kỳ	-	458.961.111	2.456.520.706	391.889.517	-	3.307.371.334
- Mua trong kỳ	-	458.961.111	2.456.520.706	391.889.517	-	3.307.371.334
- TS của Amecc	-	-	-	-	-	-
- Myanmar	-	-	-	-	-	-
- XCCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	63.800.000	5.509.826.830	2.454.120.706	-	-	8.027.747.536
- Giảm khác	63.800.000	-	-	-	-	63.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.509.826.830	2.454.120.706	-	-	7.963.947.536
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	126.377.090.604	251.597.258.068	33.478.069.711	1.940.336.084	14.930.304.550	428.323.059.018

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ	52.682.746.957	103.867.698.136	21.376.639.703	1.484.799.028	1.156.786.959	180.568.670.783
Số tăng trong kỳ	3.434.703.796	14.068.216.977	2.073.850.832	290.827.437	727.616.583	20.595.215.625
- Khấu hao trong kỳ	3.434.703.796	14.068.216.977	2.073.850.832	290.827.437	727.616.583	20.595.215.625
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(2.047.898.344)	8.008.850.280	26.418.134	-	-	5.987.370.070
- Thanh lý, nhượng bán	-	8.008.850.280	-	-	-	8.008.850.280
- Giảm khác	(2.047.898.344)	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	26.418.134	-	-	26.418.134
Số dư cuối kỳ	58.165.349.097	109.927.064.833	23.424.072.401	1.775.626.465	1.884.403.542	195.176.516.338

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu kỳ	73.758.143.647	152.780.425.651	12.099.030.008	63.647.539	13.773.517.591	252.474.764.436
Tại ngày cuối kỳ	68.211.741.507	141.670.193.235	10.053.997.310	164.709.619	13.045.901.008	233.146.542.680

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	135.002.638.529	135.002.638.529
Số tăng trong kỳ	33.753.459.022	33.753.459.022
- Thuê tài chính	33.753.459.022	33.753.459.022
Số giảm trong kỳ	2.272.727.272	2.272.727.272
- Phân loại lại	2.272.727.272	2,272.727.272
Số dư cuối kỳ	166.483.370.279	166.483.370.279
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	28.172.478.470	28.172.478.470
Số tăng trong kỳ	10.177.545.779	10.177.545.779
- Khấu hao trong kỳ	10.177.545.779	10.177.545.779

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

Số giảm trong kỳ	-	-
- <i>Phân loại lại</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	38.350.024.249	38.350.024.249
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	106.830.160.059	106.830.160.059
Tại ngày cuối kỳ	128.133.346.030	128.133.346.030

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	3.284.103.520	47.327.076.397
Số tăng trong kỳ	-	1.388.800.000	1.388.800.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	1.388.800.000	1.388.800.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	4.672.903.520	48.715.876.397
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	12.032.211.228	628.712.496	12.660.923.724
Số tăng trong kỳ	720.489.438	330.635.828	1.051.125.266
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	720.489.438	330.635.828	1.051.125.266
- <i>Phân loại lại</i>	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.752.700.666	959.348.324	13.712.048.990
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	32.010.761.649	2.655.391.024	34.666.152.673
Tại ngày cuối kỳ	31.290.272.211	3.713.555.196	35.003.827.407

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/09/2022	
a) Mua sắm TSCĐ	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	191.704.609.821	92.713.117.498
- <i>Các hạng mục công trình khác</i>	191.704.609.821	92.713.117.498
<b>Cộng</b>	<b>191.704.609.821</b>	<b>92.713.117.498</b>

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

a) Đầu tư vào Công ty liên kết	30/09/2022	
	Giá trị	Giá trị
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng (*****)	9.869.765.000	10.917.834.942
<b>Cộng</b>	<b>9.869.765.000</b>	<b>10.917.834.942</b>

b) Đầu tư vào đơn vị khác	30/09/2022			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (*)	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam (*****)	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>163.643.944.405</b>	<b>-</b>	<b>163.643.944.405</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

<i>c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo</i>	<b>44.551.543.900</b>	-	<b>26.272.300.148</b>	-
- Trái phiếu (**)	400.000.000	-	400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	44.151.543.900		25.872.300.148	

(\*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2020, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(\*\*) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền 400.000.000 đồng, kỳ hạn 10 năm.

(\*\*\*) Công ty cổ phần mã kẽm Amecc tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

<b>13. Chi phí trả trước</b>		<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
a) Ngắn hạn		<u>4.549.536.709</u>	<u>1.008.594.270</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		4.031.554.378	407.109.449
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		517.982.331	601.484.821
b) Dài hạn		878.319.799	1.894.325.858
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		403.878.250	724.577.040
- Chi phí trả trước dài hạn khác		474.441.549	1.169.748.818
<b>Cộng</b>		<b><u>5.427.856.508</u></b>	<b><u>2.902.920.128</u></b>

<b>14. Phải trả người bán</b>		<b>30/09/2022</b>		<b>01/01/2022</b>		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>526.437.601.834</b>	<b>526.437.601.834</b>	<b>373.008.267.265</b>	<b>373.008.267.265</b>		
- Cty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	19.876.828.729	19.876.828.729	18.553.350.482	18.553.350.482		
- Cty CP Xây lắp điện I	49.632.656.568	49.632.656.568	60.132.656.568	60.132.656.568		
- Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí	39.286.879.277	39.286.879.277	41.586.879.277	41.586.879.277		
- Cty CP Thép Miền Bắc	39.468.342.662	39.468.342.662	26.649.311.929	26.649.311.929		
- Các đối tượng khác	378.172.894.598	378.172.894.598	226.086.069.009	226.086.069.009		
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>169.847.395.917</b>	<b>169.847.395.917</b>	<b>42.343.282.278</b>	<b>42.343.282.278</b>		
- Công ty CP xây dựng kỹ thuật Công nghệ xanh	23.128.339.120	23.128.339.120	1.986.854.705	1.986.854.705		
- Công ty CP đầu tư và xây dựng năng lượng GT	23.128.339.120	23.128.339.120	33.753.150.781	33.753.150.781		
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	107.059.781.641	107.059.781.641				
- Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	8.357.498.835	8.357.498.835				
- Công ty CP Amecc GT	8.173.437.201	8.173.437.201	6.603.276.792	6.603.276.792		
<b>Cộng</b>	<b><u>696.284.997.751</u></b>	<b><u>696.284.997.751</u></b>	<b><u>415.351.549.543</u></b>	<b><u>415.351.549.543</u></b>		

<b>15. Người mua trả tiền trước</b>		<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<u>212.395.959.779</u>	<u>194.581.589.243</u>
- Cty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay		75.065.907.540	75.065.907.540
- Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)		19.154.677.266	39.950.346.505
- Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd		29.705.397.976	21.198.233.370
- Các đối tượng khác		88.469.976.997	58.367.101.828
<b>Cộng</b>		<b><u>212.395.959.779</u></b>	<b><u>194.581.589.243</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

16	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
<b>a) Phải nộp</b>					
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra				-
	- Thuế phải nộp của Amecc Myanmar	34.560.642			34.560.642
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.118.346.660	12.450.816.268	10.411.351.595	24.157.811.333
	- Thuế thu nhập cá nhân	236.619.354	1.440.671.045	575.920.858	1.101.369.541
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	823.493.110	2.810.885.247	823.493.130	2.810.885.227
	- Chênh lệch tỉ giá				-
	- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
	<b>Cộng</b>	<b>23.213.019.766</b>	<b>16.702.372.560</b>	<b>11.810.765.583</b>	<b>28.104.626.742</b>
<b>b) Phải thu</b>					
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			927.592	927.592
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>927.592</b>	<b>927.592</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17	Chi phí phải trả	30/09/2022	01/01/2022
<b>a) Ngắn hạn</b>			
	- Các khoản trích trước chi phí thi công	37.369.868.484	17.351.258.944
	<b>Cộng</b>	<b>37.369.868.484</b>	<b>17.351.258.944</b>
<b>18 Phải trả khác</b>			
<b>a) Ngắn hạn</b>			
	- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	23.328.907.681	19.450.458.301
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.614.332.708	52.531.428.281
	+ Phải trả cổ tức	2.250.852.576	2.250.852.576
	+ Ngân hàng TMCP Phát triển HCM - Chi nhánh Hải phòng (*)	32.704.296.705	36.259.602.409
	+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Đông HP	20.819.729.289	3.912.401.797
	+ Phải trả khác	5.839.454.138	10.108.571.499
	<b>b) Dài hạn</b>	<b>208.138.011.354</b>	<b>208.138.011.354</b>
	- Ngân hàng TMCP Phát triển HCM - Chi nhánh Hải phòng (*)	71.334.598.400	71.334.598.400
	- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	136.803.412.954	136.803.412.954
	<b>Cộng</b>	<b>293.081.251.743</b>	<b>280.119.897.936</b>

19	Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2022	Trong kỳ	Giá trị	Số có khả
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		Số có khả			Số có khả
		năng trả nợ			năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>					
	- Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>	692.885.198.091	692.885.198.091	1.053.313.582.575	987.156.313.658
	- Vay dài hạn đến hạn trả <sup>(2)</sup>	10.029.021.915	10.029.021.915		29.693.295.201
	- Nợ thuê tài chính đến hạn trả <sup>(3)</sup>	17.291.770.207	17.291.770.207		16.974.033.780
					673.395.258.155



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

<b>b) Dài hạn</b>	<b>169.525.054.759</b>	<b>169.525.054.759</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>57.928.749.363</b>	<b>57.928.749.363</b>
- Vay dài hạn <sup>(2)</sup>	115.430.549.306	115.430.549.306			15.648.446.812	15.648.446.812
- Nợ thuê tài chính dài hạn <sup>(3)</sup>	54.094.505.453	54.094.505.453			42.280.302.551	42.280.302.551

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	55.802.500.855	98.847.041.756
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	228.459.646.612	171.397.870.878
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	238.986.592.194	247.251.677.237
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	76.530.433.452	46.237.951.866
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	24.651.221.168	9.627.955.653
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	57.445.183.658	41.955.811.632
- Các đối tượng khác	11.009.620.152	11.409.620.152
<b>Cộng</b>	<b>692.885.198.091</b>	<b>626.727.929.174</b>

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	2.021.186.658	2.444.666.664
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	89.577.050.876	10.210.668.085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	4.775.452.250	7.610.318.340
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	1.001.400.000	1.933.260.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB( Việt Nam)	6.546.481.437	7.442.828.924
- Các đối tượng khác	21.538.000.000	15.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>125.459.571.221</b>	<b>45.341.742.013</b>
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	10.029.021.915	29.693.295.201
- Số phải trả sau 12 tháng	115.430.549.306	15.648.446.812

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	10.708.377.679	18.286.126.541
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	44.120.749.748	40.968.209.790
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	16.557.148.233	
<b>Cộng</b>	<b>71.386.275.660</b>	<b>59.254.336.331</b>
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	17.291.770.207	16.974.033.780
- Số phải trả sau 12 tháng	54.094.505.453	42.280.302.551

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/09/2022 thể hiện khoản vay từ các tổ chức tín dụng. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

**20. Vốn chủ sở hữu**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Nguyễn Văn Thọ	51.224.790.000	46.039.690.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	45.100.000.000	45.100.000.000
- Sankyu Inc	110.000.000.000	110.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	159.973.860.000	165.158.960.000
<b>Cộng</b>	<b>366.298.650.000</b>	<b>366.298.650.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	366.298.650.000	366.298.650.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	366.298.650.000	366.298.650.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.629.865	36.629.865
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.629.865	36.629.865
- Cổ phiếu phổ thông	36.629.865	36.629.865
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.629.865	36.629.865
- Cổ phiếu phổ thông	36.629.865	36.629.865
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	1.166.479,74	1.450.293,93
- Kiat	132085	132085
- Vàng		
- EUR	2.595,60	148,56

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý 3/2022</b>	<b>Quý 3/2021</b>
- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	462.777.131.485	364.216.159.447
- Doanh thu chế tạo lắp đặt	236.672.342.850	385.401.776.712
<b>Cộng</b>	<b>699.449.474.335</b>	<b>749.617.936.159</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý 3/2022</b>	<b>Quý 3/2021</b>
- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	453.251.529.286	351.930.420.211
- Giá vốn chế tạo lắp đặt	193.341.581.371	348.215.656.341
<b>Cộng</b>	<b>646.593.110.657</b>	<b>700.146.076.552</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý 3/2022</b>	<b>Quý 3/2021</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.832.539.457	1.277.304.543
- Lãi chênh lệch tỷ giá	853.687.916	2.241.185.806
<b>Cộng</b>	<b>2.686.227.373</b>	<b>3.518.490.349</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	15.389.198.512	10.379.917.875
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.098.065.882	765.510.517
<b>Cộng</b>	<b>17.487.264.394</b>	<b>11.145.428.392</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý		
- Chi phí quản lý khác	12.877.427.022	13.794.911.109
<b>Cộng</b>	<b>12.877.427.022</b>	<b>13.794.911.109</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thu thanh lý tài sản cố định	1.626.343.113	
- Thu nhập khác	1.419.497.526	207.946.076
<b>Cộng</b>	<b>3.045.840.639</b>	<b>207.946.076</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm	284.352.104	229.245.401
- Chi phí từ thanh lý tài sản	1.596.773.238	
- Chi phí khác	128.708.051	122.505.199
<b>Cộng</b>	<b>2.009.833.393</b>	<b>351.750.600</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.334.777.438	3.120.925.412
<b>Cộng</b>	<b>5.334.777.438</b>	<b>3.120.925.412</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
Mua TSCĐ thuê tài chính		

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các khoản cam kết**

Mặc dù đất nước Myanmar hiện đang bất ổn về chính trị, nhưng Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty vẫn cam kết tuân thủ các cam kết đã nêu trong Báo cáo tài chính đã công bố. Cụ thể như sau: Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau này kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**3. Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Tp Hải Phòng

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty liên kết
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyard	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Quý 3/2022	Quý 3/2021
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	34.091.848.195	
- Công ty CP Amecc GT	36.974.353.433	
Mua hàng	Quý 3/2022	Quý 3/2021
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	245.370.332.852	

**4. Báo cáo bộ phận****a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.672.342.850	219.760.168.404	456.432.511.254
- Giá vốn hàng bán	193.341.581.371	216.204.370.795	409.545.952.166
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	43.330.761.479	9.525.602.199	52.856.363.678
- Tài sản bộ phận	1.698.993.842.655	268.562.985.603	1.967.556.828.258
- Tài sản không phân bổ			719.209.874.515
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	<b>2.686.766.702.773</b>
- Nợ phải trả bộ phận	808.490.894.493	140.607.212.781	949.098.107.274
- Nợ phải trả không phân bổ			1.222.887.072.692
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	<b>2.171.985.179.966</b>

**b) Theo lĩnh vực địa lý**

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2021 của đơn vị lập.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Yên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ